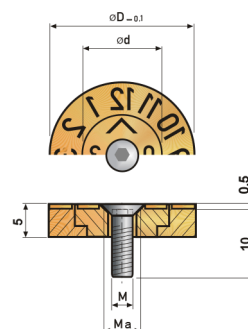


# C305\_-1(2)

## Datumovka - Měsíc + rok



kód	rok	D	d	M	Ma	materiál
C3056-1/15/26	26	15	10	M3	M4	1.4034 (56 Hrc)
C3055-1/15/26	26	15	10	M3	M4	MS58
C3056-1/20/26	26	20	13	M3	M4	1.4034 (56 Hrc)
C3055-1/20/26	26	20	13	M3	M4	MS58
C3056-1/30/26	26	30	19	M4	M5	1.4034 (56 Hrc)
C3055-1/30/26	26	30	19	M4	M5	MS58
C3056-1/40/26	26	40	25	M5	M6	1.4034 (56 Hrc)
C3055-1/40/26	26	40	25	M5	M6	MS58